

QUẢN LÝ KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ  
CÔNG VĂN ĐẾN  
SỐ: 36125 kw.  
NGÀY: 29.8.2018  
THUYỀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY MẸ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ đã được soát xét	06 - 42
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 42



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Gia Tường	Ủy viên
Ông: Ngô Mạnh Hoài	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Hiệu	Ủy viên
Ông: Lưu Mạnh Hùng	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Thanh Minh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Gia Tường	Tổng Giám đốc
Ông: Ngô Mạnh Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Ngô Đại Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ cho Tập đoàn.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng thành viên Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Gia Tường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2018

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 26 tháng 07 năm 2018, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Quý tiền lương năm 2017 đã nêu trong Báo cáo kiểm toán năm 2017 đến nay chưa được Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

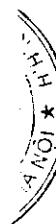
Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2018



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.011.581.469.295</b>	<b>5.969.493.513.055</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>245.835.653.270</b>	<b>396.387.807.730</b>
111	1. Tiền		3.476.940.404	6.327.807.730
112	2. Các khoản tương đương tiền		242.358.712.866	390.060.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>3.600.000.000</b>	<b>4.100.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.600.000.000	4.100.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>6.523.495.948.986</b>	<b>5.330.171.847.887</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	341.435.875	351.116.541
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6.538.655.784	6.723.698.905
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		81.995.072	81.995.072
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	3.800.366.428.371	2.604.658.352.169
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	08	3.276.339.463.984	3.008.515.868.832
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(560.172.030.100)	(290.159.183.632)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>238.649.867.039</b>	<b>238.833.857.438</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		62.921.992.220	62.970.651.799
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	175.727.874.819	175.863.205.639

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>13.571.943.339.627</b>	<b>14.828.376.059.798</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5.659.902.025.488</b>	<b>6.727.328.038.882</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	5.658.885.546.600	6.726.460.172.855
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	1.016.478.888	867.866.027
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.053.621.385</b>	<b>2.223.124.774</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	690.121.385	859.624.774
222	- Nguyên giá		35.112.260.381	35.009.763.181
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.422.138.996)	(34.150.138.407)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.363.500.000	1.363.500.000
228	- Nguyên giá		1.903.779.800	1.903.779.800
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(540.279.800)	(540.279.800)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>8.396.609.400</b>	<b>8.396.609.400</b>
231	- Nguyên giá		8.396.609.400	8.396.609.400
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>247.507.315.317</b>	<b>242.351.668.495</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		247.507.315.317	242.351.668.495
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>7.648.424.052.344</b>	<b>7.842.308.805.974</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		12.460.338.514.663	12.456.920.014.663
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		264.629.471.627	264.629.471.627
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		131.094.756.114	131.094.756.114
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.207.638.690.060)	(5.010.335.436.430)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.659.715.693</b>	<b>5.767.812.273</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.659.715.693	5.767.812.273
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>20.583.524.808.922</b>	<b>20.797.869.572.853</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.956.183.778.127</b>	<b>7.236.895.152.492</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.006.409.285.994</b>	<b>1.313.614.576.723</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	457.363.972.002	457.559.801.873
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	262.709.424	565.883.782
314	3. Phải trả người lao động		21.544.844.220	15.746.947.348
318	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	44.861.701	101.228.181
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	134.115.010.594	136.665.973.426
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.392.113.636.527	701.946.982.124
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		964.251.526	1.027.759.989
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.949.774.492.133</b>	<b>5.923.280.575.769</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.149.345.888	1.110.733.027
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	4.929.950.545.960	5.903.495.242.457
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		18.674.600.285	18.674.600.285
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>13.627.341.030.795</b>	<b>13.560.974.420.361</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>13.625.789.400.703</b>	<b>13.559.422.790.269</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.884.544.227.183	11.884.441.729.983
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.069.329.955.942	2.069.432.453.142
419	3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		3.018.867.687	6.933.813.876
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(802.521.378.470)	(872.802.935.093)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(872.802.935.093)	(585.318.071.025)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		70.281.556.623	(287.484.864.068)
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		471.417.728.361	471.417.728.361
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>1.551.630.092</b>	<b>1.551.630.092</b>
431	1. Nguồn kinh phí	21	1.551.630.092	1.551.630.092
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>20.583.524.808.922</b>	<b>20.797.869.572.853</b>

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

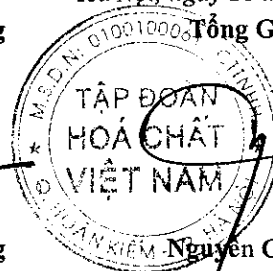
Tổng Giám đốc



Trần Quốc Cường



Lê Ngọc Quang



Nguyễn Gia Tường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

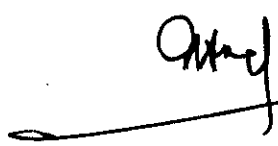
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			(6 tháng đầu năm 2018)	(6 tháng đầu năm 2017)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.491.141.984	2.789.104.503
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.491.141.984	2.789.104.503
11	4. Giá vốn hàng bán	23	2.171.780.786	2.357.973.602
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		319.361.198	431.130.901
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	570.025.723.304	258.300.273.301
22	7. Chi phí tài chính	25	197.303.253.630	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	306.908.142.636	138.031.114.716
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		66.133.688.236	120.700.289.486
31	11. Thu nhập khác	27	4.345.676.887	201.778.820
32	12. Chi phí khác		136.248.500	452.892.727
40	13. Lợi nhuận khác		4.209.428.387	(251.113.907)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70.343.116.623	120.449.175.579
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		70.343.116.623	120.449.175.579

Người lập biểu



Trần Quốc Cường

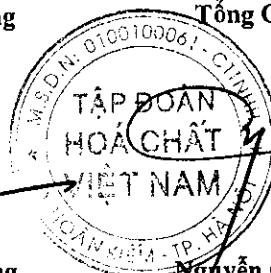
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Quang

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Gia Tường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			(6 tháng đầu năm 2018)	(6 tháng đầu năm 2017)
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>70.343.116.623</b>	<b>120.449.175.579</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(102.334.434.618)</b>	<b>(166.142.031.695)</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		375.339.589	335.603.819
03	- Các khoản dự phòng		467.316.100.098	91.822.637.787
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(151.001)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(570.025.723.304)	(258.300.273.301)
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(31.991.317.995)</b>	<b>(45.692.856.116)</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(267.593.493.827)	(38.148.238.855)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.730.176.192	77.536.837.075
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		108.096.580	100.230.154
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.596.984.067	841.491.206
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.740.337.719)	(4.235.569.329)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(300.889.892.702)</b>	<b>(9.598.105.865)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.258.144.022)	(34.980.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.159.518.457.565)	(606.184.671.289)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.067.574.626.255	738.523.497.062
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.418.500.000)	(6.826.500.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		570.025.723.304	312.032.001.745
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>469.905.247.972</b>	<b>437.509.347.518</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(319.567.660.731)	(977.485.184.046)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(319.567.660.731)</b>	<b>(977.485.184.046)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			(6 tháng đầu năm 2018)	(6 tháng đầu năm 2017)
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(150.552.305.461)	(549.573.942.393)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		396.387.807.730	908.808.617.362
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		151.001	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>245.835.653.270</u>	<u>359.234.674.969</u>

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

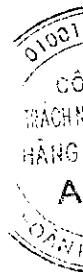


Trần Quốc Cường



Lê Ngọc Quang

Nguyễn Gia Tường



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, Phố Tráng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 16.000.000.000.000 đồng (bằng chữ: Mười sáu nghìn tỷ đồng).  
Vốn chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 30/06/2018 là: 11.884.544.227.183 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; Kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng; Kinh doanh phân bón);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật; Công nghiệp chế biến cao su; Công nghiệp hóa chất; Sản xuất phân bón, hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng);
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất).

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất	Hà Nội	Kinh doanh cho thuê Văn phòng, Khách sạn
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật	Hà Nội	Thông tin khoa học và công nghệ
Ban quản lý Dự án Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	Ban quản lý dự án

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ

Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ giữa niên độ được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tập đoàn giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mẹ - Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Đối với khoản mục Công ty mẹ - Tập đoàn cho vay lại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn vay.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (*nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ*) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư vào các Tập đoàn có lỗ theo kế hoạch: Tập đoàn thực hiện trích lập theo quy định của Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013, theo đó mức trích lập dự phòng căn cứ vào số lỗ sau khi loại trừ phần lỗ theo kế hoạch.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán, hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Trong đó, việc trích lập dự phòng các khoản cho vay quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

**2.9. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 04 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

**2.10. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

**2.12. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.



#### 2.14. Doanh thu

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2018 được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 2 điều kiện:

- Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;
- Các đơn vị thành viên đã thực thanh toán cho Tập đoàn số cổ tức và lợi nhuận được chia mà Tập đoàn được nhận.

#### 2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### 2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### 2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	364.458.903	365.694.207
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.112.481.501	5.962.113.523
Các khoản tương đương tiền (*)	242.358.712.866	390.060.000.000
	<b>245.835.653.270</b>	<b>396.387.807.730</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 242.358.712.866 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm với lãi suất 4,1%/năm.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.600.000.000	3.600.000.000	4.100.000.000	4.100.000.000
	<b>3.600.000.000</b>	<b>3.600.000.000</b>	<b>4.100.000.000</b>	<b>4.100.000.000</b>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>12.460.338.514.663</b>	<b>(5.198.392.999.009)</b>	<b>12.456.920.014.663</b>	<b>(5.008.451.525.486)</b>
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	1.725.009.284.738	-	1.725.009.284.738	-
- Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (*)	144.160.297.200	-	140.741.797.200	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	2.313.741.525.486	(2.313.741.525.486)	2.313.741.525.486	(2.313.741.525.486)
- Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	13.249.412.711	-	13.249.412.711	-
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	2.658.310.000.000	(1.874.733.504.633)	2.658.310.000.000	(1.611.032.000.000)
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	288.098.000.000	-	288.098.000.000	-
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	935.103.360.000	(207.417.968.891)	935.103.360.000	(281.178.000.000)
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	287.310.000.000	-	287.310.000.000	-
- Công ty CP DAP số 2 - Vinachem	802.500.000.000	(802.500.000.000)	802.500.000.000	(802.500.000.000)
- Công ty CP Phân bón Miền Nam	287.063.294.000	-	287.063.294.000	-
- Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	239.858.725.000	-	239.858.725.000	-
- Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	637.020.884.800	-	637.020.884.800	-
- Công ty CP Bột giặt NET	96.386.778.000	-	96.386.778.000	-
- Công ty CP Bột giặt LIX	156.060.000.000	-	156.060.000.000	-
- Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	237.019.910.000	-	237.019.910.000	-
- Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	63.593.100.000	-	63.593.100.000	-
- Công ty CP Hóa chất Việt Trì	71.945.298.000	-	71.945.298.000	-
- Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	408.606.492.000	-	408.606.492.000	-
- Công ty CP Cao su Đà Nẵng	329.699.940.000	-	329.699.940.000	-
- Công ty CP Cao su Sao Vàng	126.018.568.728	-	126.018.568.728	-
- Công ty CP Phân bón Bình Điền	371.592.000.000	-	371.592.000.000	-
- Công ty CP Ác quy Tia sáng	34.404.520.000	-	34.404.520.000	-
- Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	46.781.600.000	-	46.781.600.000	-
- Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	62.055.444.000	-	62.055.444.000	-
- Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	124.750.080.000	-	124.750.080.000	-

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>264.629.471.627</b>	<b>(7.623.000.000)</b>	<b>264.629.471.627</b>	<b>(1.883.910.944)</b>
- Công ty CP Sơn Tổng hợp Hà Nội	32.472.460.000	-	32.472.460.000	-
- Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	4.617.500.000	-	4.617.500.000	-
- Công ty CP Pin Acquy Vĩnh Phú	7.623.000.000	(7.623.000.000)	7.623.000.000	(1.883.910.944)
- Công ty CP Pin Hà Nội	13.346.702.500	-	13.346.702.500	-
- Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	4.120.680.000	-	4.120.680.000	-
- Công ty CP Cảng đạm Ninh Bình	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
- Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	71.262.030.000	-	71.262.030.000	-
- Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	17.290.772.288	-	17.290.772.288	-
- Công ty CP Vật tư và XNK Hóa chất	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam	34.896.326.839	-	34.896.326.839	-
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>131.094.756.114</b>	<b>(1.622.691.051)</b>	<b>131.094.756.114</b>	<b>-</b>
- Công ty CP Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	76.902.705.063	-	76.902.705.063	-
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	52.569.360.000	-	52.569.360.000	-
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ	1.622.691.051	(1.622.691.051)	1.622.691.051	-
	<b><u>12.856.062.742.404</u></b>	<b><u>(5.207.638.690.060)</u></b>	<b><u>12.852.644.242.404</u></b>	<b><u>(5.010.335.436.430)</u></b>

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (1)	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Viện nghiên cứu
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	97,66%	97,66%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp, Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản
Công ty CP DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	53,50%	53,50%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Phân bón Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	SXKD Phân bón
Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phủ Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Bột giặt NET	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty CP Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phủ Thọ	68,50%	68,50%	Hóa chất cơ bản
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Công nghiệp cao su
Công ty CP Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
Công ty CP Ắc quy Tia sáng	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Sản xuất Pin, Ắc quy
Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thuốc sát trùng

(\*) Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào Công ty con: Tập đoàn cấp vốn hoạt động cho Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào theo Nghị quyết số 141/NQ\_HĐTV ngày 23/04/2018.

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sơn Tổng hợp Hà Nội	Hà Nội	27,00%	27,00%	Sản xuất sơn
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Đà Nẵng	37,32%	37,32%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Pin Acquy Vĩnh Phú	Phú Thọ	24,08%	24,08%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty CP Pin Hà Nội	Hà Nội	21,00%	21,00%	Sản xuất Pin
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty CP Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Tây Ninh	45,37%	45,37%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su

**Đầu tư vào đơn vị khác:**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	Hà Nội	19,91%	19,91%	SXKD Hóa chất
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Đồng Nai VINA		15,00%	15,00%	Nhựa và Hóa chất
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ	Hà Nội	15,00%	15,00%	Tư vấn đầu tư, xây dựng

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Thiết bị và Sản phẩm An toàn Việt Nam	215.675.139	(215.675.139)	215.675.139	(215.675.139)
- Công ty TNHH Thương mại Du lịch và Dịch vụ Vận tải Đại Minh Việt Nam	-	-	55.680.666	-
- Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	66.000.000	-	-	-
- Công ty CP Phân bón Bình Điền	-	-	50.000.000	-
- Tổng Cty Phân bón Hóa chất đầu khí	30.000.000	-	-	-
- Công ty CP Thiết bị Thực phẩm	29.760.736	(29.760.736)	29.760.736	(29.760.736)
	<b>341.435.875</b>	<b>(245.435.875)</b>	<b>351.116.541</b>	<b>(245.435.875)</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Hữu Hạn Công trình SEDIN	1.209.096.535	-	1.209.096.535	-
- Công ty Hữu hạn Giám sát dự án hóa dầu GuangDong Shunye	2.490.802.532	-	2.490.802.532	-
- Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Phát triển Hạ tầng	690.822.638	-	690.822.638	-
- Cty CP Đầu tư và Xây dựng 24 - ICIC	740.926.879	-	-	-
- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	423.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	1.128.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	984.007.200	-	1.204.977.200	-
	<b>6.538.655.784</b>	<b>-</b>	<b>6.723.698.905</b>	<b>-</b>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty CP Pin Ác quy Vĩnh Phú (1)	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình (2)	3.793.766.428.371	(499.430.071.900)	2.598.058.352.169	(258.289.779.975)
	<b>3.800.366.428.371</b>	<b>(506.030.071.900)</b>	<b>2.604.658.352.169</b>	<b>(264.889.779.975)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình (3)	5.658.885.546.600	-	6.726.460.172.855	-
	<b>5.658.885.546.600</b>	<b>-</b>	<b>6.726.460.172.855</b>	<b>-</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:**

(1) Khoản cho Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú vay theo Hợp đồng vay vốn số 210/HCVN-TCKT ngày 14/03/2012:

+ Thời hạn cho vay: 01 năm;

+ Khoản vay đã quá hạn, Tập đoàn đã thực hiện trích lập dự phòng nên không thực hiện tính lãi;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 6.600.000.000 đồng.

(2) Khoản cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay ngắn hạn bao gồm các hợp đồng sau:

2.1. Hợp đồng số 02/2016/HĐ-HCVN ngày 25/02/2016:

+ Số tiền vay: 120.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn cho vay: Theo Phụ lục số 02 ngày 20/04/2017 là đến 31/12/2017;

+ Lãi suất cho vay: 5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 30/06/2018 là 120.000.000.000 đồng.

2.2. Hợp đồng số 03/2016/HĐ-HCVN ngày 08/03/2016:

+ Số tiền vay: 30.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn cho vay: Theo Phụ lục số 02 ngày 20/04/2017 là đến 31/08/2017;

+ Lãi suất cho vay: 5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 30/06/2018 là 30.000.000.000 đồng.

## 2.3. Hợp đồng số 05/2016/HĐ-HCVN ngày 25/03/2016:

+ Số tiền vay: 19.458.292.511 đồng;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay đến kỳ hạn tháng 3/2016 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;

+ Thời hạn cho vay: Theo Phụ lục số 02 ngày 20/04/2017 là đến 31/05/2017;

+ Lãi suất cho vay: 5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 30/06/2018 là 18.700.000.000 đồng.

## 2.4. Hợp đồng số 03/2017/HĐ-HCVN ngày 11/02/2017:

+ Số tiền vay: 16.195.677.104 đồng;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 01/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình và lãi vay kỳ tháng 01/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 30/06/2018 là 16.195.677.104 đồng.

## 2.5. Hợp đồng số 05/2017/HĐ-HCVN ngày 23/03/2017:

+ Số tiền vay: 22.637.714.099 đồng;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 02/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình và lãi vay kỳ tháng 02/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 30/06/2018 là 22.637.714.099 đồng.

## 2.6. Hợp đồng số 07/2017/HĐ-HCVN ngày 20/04/2017:

+ Số tiền vay: 53.393.084.700 đồng;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 03/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 03/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 30/06/2018 là 53.393.084.700 đồng.

## 2.7. Hợp đồng số 08/2017/HĐ-HCVN ngày 31/05/2017:

+ Số tiền vay: 21.755.237.597 đồng;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 04/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình và lãi vay kỳ tháng 04/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 30/06/2018 là 21.755.237.597 đồng.

## 2.8. Hợp đồng số 09/2017/HĐ-HCVN ngày 19/06/2017:

+ Số tiền vay: 21.347.057.663 đồng;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 05/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình và lãi vay kỳ tháng 05/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 30/06/2018 là 21.347.057.663 đồng.

## 2.9. Hợp đồng số 10/2017/HĐ-HCVN ngày 19/06/2017:

+ Số tiền vay: 55.436.863.033 đồng;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 06/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 06/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;



+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;  
+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;  
+ Số dư khoản cho vay tại 30/06/2018 là 55.436.863.033 đồng.

2.10. Hợp đồng số 12/2017/HĐ-HCVN ngày 08/08/2017:

+ Số tiền vay: 20.997.070.751 đồng;  
+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 07/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 07/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;  
+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;  
+ Số dư khoản cho vay tại 30/06/2018 là 20.997.070.751 đồng.

2.11. Hợp đồng số 13/2017/HĐ-HCVN ngày 06/09/2017:

+ Số tiền vay: 21.843.930.505 đồng;  
+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 08/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 08/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;  
+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;  
+ Số dư khoản cho vay tại 30/06/2018 là 21.843.930.505 đồng.

2.12. Hợp đồng số 14/2017/HĐ-HCVN ngày 09/10/2017:

+ Số tiền vay: 55.185.853.201 đồng;  
+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 09/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 09/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;  
+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;  
+ Số dư khoản cho vay tại 30/06/2018 là 55.185.853.201 đồng.

2.13. Hợp đồng số 15/2017/HĐ-HCVN ngày 09/11/2017:

+ Số tiền vay: 20.885.524.158 đồng;  
+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 10/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 10/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;  
+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;  
+ Số dư khoản cho vay tại 30/06/2018 là 20.885.524.158 đồng.

2.14. Hợp đồng số 16/2017/HĐ-HCVN ngày 12/12/2017

+ Số tiền vay: 21.851.162.711 đồng;  
+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 11/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 11/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;  
+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;  
+ Số dư khoản cho vay tại 30/06/2018 là 21.851.162.711 đồng.

2.15. Hợp đồng số 17/2017/HĐ-HCVN ngày 29/12/2017

+ Số tiền vay: 59.986.720.544 đồng;  
+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 12/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 12/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;  
+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;  
+ Số dư khoản cho vay tại 30/06/2018 là 59.986.720.544 đồng.

2.16. Khoản cho vay đến hạn thanh toán tại ngày 30/06/2018 của các hợp đồng cho vay dài hạn như sau:

- Hợp đồng số 01/2015/HĐ-HCVN ngày 25/08/2015, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 166.146.772.655 đồng;
- Hợp đồng số 02/2015/HĐ-HCVN ngày 28/08/2015, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 366.016.967.595 đồng;
- Hợp đồng số 03/2015/HĐ-HCVN ngày 22/09/2015, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 651.091.863.872 đồng;
- Hợp đồng số 04/2015/HĐ-HCVN ngày 22/09/2015, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 574.875.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 01/2016/HĐ-HCVN ngày 25/02/2016, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 372.022.421.799 đồng;
- Hợp đồng số 06/2016/HĐ-HCVN ngày 16/05/2016, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 148.517.059.447 đồng;
- Hợp đồng số 07/2016/HĐ-HCVN ngày 30/06/2016, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 176.661.446.937 đồng;
- Hợp đồng số 08/2016/HĐ-HCVN ngày 23/08/2016, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 276.000.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 04/2017/HĐ-HCVN ngày 11/02/2017, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 184.000.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 11/2017/HĐ-HCVN ngày 08/08/2017, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 181.050.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 18-T01/2018/HĐ-HCVN ngày 23/03/2018, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 120.384.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 18-T02/2018/HĐ-HCVN ngày 23/03/2018, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 1.375.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 18-T03/2018/HĐ-HCVN ngày 09/04/2018, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 12.283.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 18-T04/2018/HĐ-HCVN ngày 07/05/2018, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 1.226.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 18-T05/2018/HĐ-HCVN ngày 04/06/2018, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 1.104.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 18-T06/2018/HĐ-HCVN tháng 07/2018, số cho vay đến hạn trong 12 tháng tới là 797.000.000 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:**

(3) Khoản Tập đoàn cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay theo 16 hợp đồng cho vay như sau:

3.1. Theo hợp đồng cho vay lại số 01/2015/HĐ-HCVN ngày 25/08/2015:

+ Mục đích vay: Trả nợ gốc khế ước số 117-7-5080-00-00069 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

+ Thời hạn cho vay: Từ ngày 01/09/2015 đến tháng 25/06/2021;

+ Lãi suất: Theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDDA/NHCT106 - VINACHEM ngày 6/12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tập đoàn Hóa chất Việt Nam;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 462.744.672.768 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 166.146.772.655 đồng.

3.2. Theo hợp đồng vay vốn số 02/2015/HĐ-HCVN ngày 28/08/2015:

+ Mục đích vay: Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình trả thay cho Tập đoàn khoản nợ gốc, lãi vay kỳ thứ 04 ngày 21/07/2015 cho Ngân hàng EximBank Trung Quốc theo hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/09/2008;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm;

+ Lãi suất: 7,625%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 366.016.967.595 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 366.016.967.595 đồng.

3.3. Theo hợp đồng cho vay lại số 03/2015/HĐ-HCVN ngày 22/09/2015:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân đạm ure từ than cám công suất 560.000 tấn/năm;

+ Thời hạn cho vay: tháng 09/2015 đến tháng 09/2023;

+ Lãi suất: Hợp đồng số 18/2008/HĐTD ngày 19/3/2008 và Hợp đồng số 01/2009/HĐTDĐT-NHPT ngày 20/05/2009 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình và Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam;

+ Số dư khoản cho vay USD tại thời điểm 30/06/2018 là: 1.690.841,91 USD tương đương 38.880.909.720 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 447.569,64 USD, tương đương 10.391.863.872 đồng;

+ Số dư khoản cho vay VND tại thời điểm 30/06/2018 là: 2.658.626.122.993 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 640.800.000.000 đồng.

3.4. Theo hợp đồng cho vay lại số 04/2015/HĐ-HCVN ngày 22/09/2015:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân đạm ure từ than cám công suất 560.000 tấn/năm;

+ Thời hạn cho vay: Từ ngày 01/09/2015 đến tháng 21/01/2023;

+ Lãi suất: Theo Hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/9/2008 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III với Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam);

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2018 là 137.499.999,00 USD tương đương 3.161.812.477.005 đồng; Trong đó: Đến hạn thanh toán trong 12 tháng tới là 25.000.000 USD, tương đương 574.875.000.000 đồng.

3.5. Hợp đồng vay vốn số 01/2016/HĐ-HCVN ngày 25/02/2016:

+ Hạn mức: 372.022.421.799 đồng;

+ Mục đích vay: Trả thay Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình khoản nợ gốc, lãi vay kỳ thứ 05 ngày 21/01/2016 cho Ngân hàng Eximbank Trung Quốc;

+ Thời hạn vay: 03 năm kể từ ngày 21/01/2016 đến ngày 21/01/2019;

+ Lãi suất cho vay: 6%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 372.022.421.799 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 372.022.421.799 đồng.

3.6. Hợp đồng số 06/2016/HĐ-HCVN ngày 16/05/2016 và Phụ lục số 01 ngày 25/11/2016:

+ Hạn mức: 148.520.000.000 đồng;

+ Mục đích sử dụng: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay đến hạn kỳ tháng 4/2016 đến tháng 12/2016 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;

+ Thời hạn vay: Theo Phụ lục số 01 ngày 20/04/2017: 24 tháng kể từ ngày ký giấy nhận nợ đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 148.517.059.447 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 148.517.059.447 đồng.

3.7. Hợp đồng số 07/2016/HĐ-HCVN ngày 30/06/2016:

+ Hạn mức: 175.000.000.000 đồng và 118.000 USD;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay đến hạn từ kỳ tháng 5/2016 đến tháng 12/2016 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

+ Thời hạn vay: Theo Phụ lục số 01 ngày 20/04/2017: 24 tháng kể từ ngày ký giấy nhận nợ đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 176.661.446.937 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 176.661.446.937 đồng.

3.8. Hợp đồng cho vay lại số 08/2016/HĐ-HCVN ngày 23/08/2016:

+ Mục đích vay: Vay để thanh toán nợ gốc, lãi và phí cho vay lại kỳ thứ 06 ngày 21/07/2016 cho Eximbank Trung Quốc;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (từ ngày 20/07/2016 đến ngày 20/07/2019);

+ Lãi suất: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 367.035.935.536 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 276.000.000.000 đồng.

3.9. Hợp đồng số 04/2017/HĐ-HCVN ngày 11/02/2017:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc, lãi và phí cho vay lại kỳ hạn 21/01/2017 cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - thuộc khoản vay Exinbank Trung Quốc theo hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/09/2008;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 20/01/2017);

+ Lãi suất: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 366.519.037.093 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 184.000.000.000 đồng.

3.10. Hợp đồng số 11/2017/HĐ-HCVN ngày 08/08/2017:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc, lãi và phí cho vay lại kỳ hạn 21/01/2017 cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - thuộc khoản vay Exinbank Trung Quốc theo hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/09/2008;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 19/07/2017);

+ Lãi suất: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 362.087.535.970 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 181.050.000.000 đồng.

3.11. Hợp đồng số 18-T01/2018/HĐ-HCVN ngày 23/03/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản lãi tháng 01/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội; trả thay khoản nợ gốc, lãi và phí cho vay lại kỳ hạn 21/01/2018 cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - thuộc khoản vay Exinbank Trung Quốc theo hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/09/2008;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 19/01/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 361.150.772.989 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 120.384.000.000 đồng.

3.12. Hợp đồng số 18-T02/2018/HĐ-HCVN ngày 23/03/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản lãi tháng 02/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội; trả thay khoản nợ gốc, lãi và phí cho vay lại kỳ hạn 02/2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Ninh Bình - theo các hợp đồng vay.

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 02/03/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 4.128.112.394 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 1.375.000.000 đồng.

3.13. Hợp đồng số 18-T03/2018/HĐ-HCVN ngày 09/04/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản gốc, lãi tháng 03/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội; trả thay khoản nợ gốc, lãi và phí cho vay lại kỳ hạn 03/2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Ninh Bình - theo các hợp đồng vay.

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 26/03/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 36.848.277.451 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 12.283.000.000 đồng.

3.14. Hợp đồng số 18-T04/2018/HĐ-HCVN ngày 07/05/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản lãi vay tháng 04/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, khoản nợ vay kỳ tháng 04/2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình theo các hợp đồng vay.

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 26/04/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 3.678.712.339 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 1.226.000.000 đồng.

3.15. Hợp đồng số 18-T05/2018/HĐ-HCVN ngày 04/06/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản lãi vay tháng 05/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, khoản nợ vay kỳ tháng 05/2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình theo các hợp đồng vay.

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 23/05/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 3.312.703.482 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 1.104.000.000 đồng.

3.16. Hợp đồng số 18-T06/2018/HĐ-HCVN tháng 07/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản gốc và lãi vay tháng 06/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, khoản nợ vay kỳ tháng 06/2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình theo các hợp đồng vay.

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 27/06/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 2.392.913.386 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi trong 12 tháng tới là 797.000.000 đồng.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- <i>Văn phòng</i>	2.116.437.540.451	(53.896.522.325)	1.848.601.445.299	(25.023.967.782)
+ Dự thu lãi tiền gửi	236.603.387	-	592.377.778	-
+ Phải thu các đơn vị thành viên tiền lãi cho vay	221.630.379.637	(53.896.522.325)	168.538.533.783	(25.023.967.782)
+ Phải thu các đơn vị thành viên tiền cấp kinh phí đề tài khoa học kỹ thuật	13.990.000.000	-	13.990.000.000	-
+ Phải thu các đơn vị thành viên tiền bán phần vốn nhà nước	2.648.280.465	-	2.648.280.465	-
+ Phải thu công ty con tiền lợi nhuận điều động	81.401.520.022	-	102.225.771.792	-
+ Phải thu các đơn vị thành viên tiền cổ tức được chia	258.230.662.904	-	11.007.800.000	-
+ Phải thu Công ty TNHH MTV DAP-Vinachem theo biên bản thẩm tra quyết toán dự án "Nhà máy Sản xuất Phân bón DAP"	9.170.125.391	-	9.170.125.391	-
+ Phải thu Công ty TNHH Muối mỏ Việt Lào tiền cấp hoạt động	1.522.651.572.370	-	1.522.793.389.970	-
+ Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	-	-	11.593.439.000	-
+ Phải thu khác	6.478.396.275	-	6.041.727.120	-
- <i>Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình</i>	1.159.901.923.533	-	1.159.901.923.533	-
+ Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình (tiền Tập đoàn tạm cấp cho Ban Quản lý Dự án Đạm Ninh Bình để chuyển tiền cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình)	434.765.704.934	-	434.765.704.934	-
+ Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
+ Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy	21.525.444.789	-	21.525.444.789	-
+ Phải thu khác	168.126.044	-	168.126.044	-
- <i>Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa</i>	-	-	12.500.000	-
+ Dự thu lãi tiền gửi	-	-	12.500.000	-
	<b>3.276.339.463.984</b>	<b>(53.896.522.325)</b>	<b>3.008.515.868.832</b>	<b>(25.023.967.782)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	1.016.478.888	-	867.866.027	-
	<b>1.016.478.888</b>	-	<b>867.866.027</b>	-

## 9. NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- <i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	<b>245.435.875</b>	-	<b>245.435.875</b>	-
+ Công ty Cổ phần Thiết bị Thực phẩm	29.760.736	-	29.760.736	-
+ Công ty Thiết bị và Sản phẩm An toàn Việt Nam	215.675.139	-	215.675.139	-
- <i>Phải thu cho vay</i>	<b>1.113.478.506.384</b>	<b>607.448.434.484</b>	<b>632.432.599.918</b>	<b>367.542.819.943</b>
+ Công ty CP Pin Ác quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	1.106.878.506.384	607.448.434.484	625.832.599.918	367.542.819.943
- <i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<b>122.830.665.937</b>	<b>68.934.143.612</b>	<b>62.295.029.860</b>	<b>37.271.062.078</b>
+ Công ty CP Pin Ác quy Vĩnh Phú	1.665.377.779	-	1.665.377.779	-
+ Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	121.165.288.158	68.934.143.612	60.629.652.081	37.271.062.078
	<b>1.236.554.608.196</b>	<b>676.382.578.096</b>	<b>694.973.065.653</b>	<b>404.813.882.021</b>

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự án thăm dò Quặng Bauxit Bảo Lộc (1)	26.670.958.604	26.670.958.604
- Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm (2)	119.509.765.458	114.734.984.206
- Dự án thăm dò khai thác chế biến muối mỏ (3)	88.512.084.975	88.131.219.405
- Dự án xây dựng trụ sở làm việc 1A Tràng Tiền (4)	1.884.513.727	1.884.513.727
- Dự án xây dựng chung cư Yên Hoà (5)	142.902.000	142.902.000
- Dự án Nhà máy sản xuất Amoniac (6)	10.392.590.553	10.392.590.553
- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất SODA	394.500.000	394.500.000
	<b>247.507.315.317</b>	<b>242.351.668.495</b>

(1) Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 09/01/2012, các dự án Bauxit tạm dừng, chờ đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội đối với hai dự án Bauxit Tân Rai và Nhân Cơ. Việc triển khai dự án chỉ tiếp tục khi đã có báo cáo đánh giá của hai dự án trên. Đến nay các cơ quan có thẩm quyền chưa có chỉ đạo tiếp theo về tình hình triển khai dự án này. Theo Nghị quyết 162/NQ-HĐTV ngày 20/07/2017 của Hội đồng Thành viên, Tập đoàn thống nhất về việc dừng Kế hoạch tổng thể thăm dò, khai thác, tuyển khoáng quặng Bauxit và Dự án đầu tư thăm dò đánh giá trữ lượng để tiến tới đầu tư khai thác, tuyển quặng Bauxit quy mô 2,75 triệu tấn/năm tại khu vực Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.

(2) Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm tại Ninh Bình, chủ đầu tư là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với tổng mức đầu tư là 667.046.504 USD, tương đương 10.806.153.346.000 đồng (Tỷ giá 16.200 đồng/USD) tại KCN Ninh Phúc, Ninh Bình. Ngày 15/10/2012, BQL dự án Đạm Ninh Bình đã thực hiện bàn giao dây chuyền sản xuất Ure cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình để hoạt động theo biên bản bàn giao nguyên trạng nhà máy Đạm Ninh Bình giữa 3 bên: Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Tập đoàn hóa chất Việt Nam với giá trị tài sản tạm bàn giao là 11.633 tỷ đồng. Tập đoàn tạm điều chỉnh giảm một phần giá trị tài sản tạm bàn giao trên sổ sách của BLQ Dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình.

(3) Bao gồm 2 dự án:

- Dự án thăm dò đánh giá trữ lượng và tiến tới khai thác, chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammuon và huyện Xaibouli, tỉnh Savanaket, CHDCND Lào. Chủ đầu tư là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với tổng mức đầu tư là 307.567.978.144 đồng. Hiện tại Dự án đã hoàn thành, Tập đoàn đang tiến hành lập Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành và lựa chọn Nhà thầu Kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành.

- Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammuon, CHDCND Lào do Tập đoàn là Chủ đầu tư đã được Bộ Công Thương phê duyệt năm 2013 với tổng mức đầu tư là 522.466.000 USD (tương đương 10.881.921.848.000 đồng, tỷ giá 20.828 đồng/USD).

Theo yêu cầu của Chính phủ Lào, khi thực hiện giai đoạn thăm dò, Tập đoàn thành lập Văn phòng đại diện tại Lào, nay thành lập Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào. Các chi phí phát sinh trước khi thành lập Công ty được tập hợp trên tài khoản 241 - Chi phí XDCB dở dang của Tập đoàn, các chi phí sau khi thành lập Công ty được tập hợp trên tài khoản 241 - Chi phí XDCB dở dang của Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào.

(4) Dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại số 1A, phố Tráng tiên, phường Tráng Tiên, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội từ năm 2006. Theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐTV ngày 17/03/2017 của Hội đồng Thành viên, Tập đoàn thống nhất về việc dừng dự án này.

(5) Thực hiện Quyết định số 1886/QĐ-BTC ngày 01/08/2014 của Bộ Tài chính về việc thu hồi nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước và Quyết định số 5503/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc thu hồi cơ sở nhà, đất tại số 57 Yên Hòa, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy.

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có văn bản số 1342/HCVN-TCKT ngày 21/10/2014 gửi Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất về việc Bàn giao cơ sở nhà, đất tại 57 Yên Hòa, Cầu Giấy. Ngày 01/12/2017, Trung tâm Thương mại và Dịch vụ hóa chất và Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội đã thực hiện ký nhận biên bản nhận tiền và bàn giao mặt bằng.

(6) Theo Nghị quyết số 167/NQ-HĐTV ngày 11/08/2017 của Hội đồng Thành viên, Tập đoàn thống nhất về việc dừng triển khai thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất NH3, công suất 300.000 - 320.000 tấn/năm.

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	6.495.616.731	15.568.905.383	10.779.714.760	2.165.526.307	35.009.763.181
- Mua trong kỳ	-	-	-	102.497.200	102.497.200
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.495.616.731</b>	<b>15.568.905.383</b>	<b>10.779.714.760</b>	<b>2.268.023.507</b>	<b>35.112.260.381</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	6.495.616.731	14.980.786.813	10.541.250.198	2.132.484.665	34.150.138.407
- Khấu hao trong kỳ	-	108.717.018	143.078.796	20.204.775	272.000.589
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.495.616.731</b>	<b>15.089.503.831</b>	<b>10.684.328.994</b>	<b>2.152.689.440</b>	<b>34.422.138.996</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	588.118.570	238.464.562	33.041.642	859.624.774
Tại ngày cuối kỳ	-	<b>479.401.552</b>	<b>95.385.766</b>	<b>115.334.067</b>	<b>690.121.385</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

30.895.246.869 VND

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.363.500.000	540.279.800	1.903.779.800
Số dư cuối kỳ	<b>1.363.500.000</b>	<b>540.279.800</b>	<b>1.903.779.800</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	540.279.800	540.279.800
Số dư cuối kỳ	-	<b>540.279.800</b>	<b>540.279.800</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.363.500.000	-	1.363.500.000
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.363.500.000</b>	-	<b>1.363.500.000</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 540.279.800 VND

## 13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 12 căn hộ thuộc KĐT mới Cổ Nhuế với giá trị theo Biên bản Quyết toán là 8.396.609.400 đồng. Tập đoàn mua với mục đích đền bù di dời 12 hộ dân trong khuôn viên trụ sở Tập đoàn để xây dựng trụ sở mới, đến thời điểm này các hộ dân chưa nhận nhà để di dời. Hiện nay, Tập đoàn chưa có kế hoạch mục đích thay đổi cụ thể đối với tài sản này, nên tạm thời Tập đoàn chưa trích khấu hao đối với tài sản này.

## 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ, Hải phòng	5.658.129.846	5.761.468.846
- Chi phí khác chờ phân bổ	1.585.847	6.343.427
	<b>5.659.715.693</b>	<b>5.767.812.273</b>



**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	701.946.982.124	701.946.982.124	1.007.583.508.934	317.416.854.531	1.392.113.636.527	1.392.113.636.527
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (1)	568.375.000.000	568.375.000.000	290.687.500.000	284.187.500.000	574.875.000.000	574.875.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)	654.564.000	654.564.000	650.437.299.872	-	651.091.863.872	651.091.863.872
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	132.917.418.124	132.917.418.124	66.458.709.062	33.229.354.531	166.146.772.655	166.146.772.655
	<b>701.946.982.124</b>	<b>701.946.982.124</b>	<b>1.007.583.508.934</b>	<b>317.416.854.531</b>	<b>1.392.113.636.527</b>	<b>1.392.113.636.527</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	6.605.442.224.581	6.605.442.224.581	36.189.618.637	319.567.660.731	6.322.064.182.487	6.322.064.182.487
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (1)	3.410.249.977.265	3.410.249.977.265	35.749.999.740	284.187.500.000	3.161.812.477.005	3.161.812.477.005
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)	2.697.067.413.817	2.697.067.413.817	439.618.897	-	2.697.507.032.714	2.697.507.032.714
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	498.124.833.499	498.124.833.499	-	35.380.160.731	462.744.672.768	462.744.672.768
	<b>6.605.442.224.581</b>	<b>6.605.442.224.581</b>	<b>36.189.618.637</b>	<b>319.567.660.731</b>	<b>6.322.064.182.487</b>	<b>6.322.064.182.487</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(701.946.982.124)	(701.946.982.124)	(1.007.583.508.934)	(317.416.854.531)	(1.392.113.636.527)	(1.392.113.636.527)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>5.903.495.242.457</b>	<b>5.903.495.242.457</b>			<b>4.929.950.545.960</b>	<b>4.929.950.545.960</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(1) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (vay lại Ngân hàng Eximbank Trung Quốc) theo Hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/9/2008:

- + Hạn mức vay là 250.000.000 USD;
- + Lãi suất cho vay lại: 4%/năm được cố định trong suốt thời gian vay;
- + Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên. Trong đó có 5 năm ân hạn kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ;
- + Mục đích sử dụng vốn vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân đạm ure từ than cám công suất 560 ngàn tấn/ năm tại Khu công nghiệp Ninh Phúc - Ninh Bình;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay;
- + Số dư nợ gốc với khoản vay USD là 137.499.999,00 USD; Tương đương 3.161.812.477.005 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 25.000.000 USD, tương đương với 574.875.000.000 đồng;

(2) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình theo Hợp đồng số 18/2008/HĐTD ngày 19/3/2008 và Hợp đồng số 01/2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 20/05/2009:

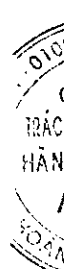
- + Tổng giá trị khoản vay là 3.400.000.000.000 đồng và 76.000.000 USD;
- + Thời hạn cho vay tối đa đối với Hợp đồng số 18/2008 là 15 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên trên khế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn tối đa 3,5 năm kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ;
- + Thời hạn cho vay tối đa đối với Hợp đồng số 01/2004 là 172 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên trên khế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn tối đa 34 tháng kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ;
- + Mục đích sử dụng vốn vay là để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay;
- + Lãi suất vay:
  - Đối với khoản vay gốc USD là 7,8% năm;*
  - Đối với khoản vay gốc VND là 6,9%/năm;*
  - Đối khoản gốc VND theo phụ lục hợp đồng 01/2009 ngày 20/5/2009 thì giảm trừ lãi tương đương 4%/năm tính trên dư nợ vay và thời hạn vay thực tế. Thời gian hỗ trợ từ 1/4/2009 đến 31/12/2011;*
- + Số dư nợ gốc với khoản vay USD là 1.690.841,91 USD; Tương đương 38.880.909.720 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 447.569,64 USD, tương đương với 10.291.863.872 đồng;
- + Số dư nợ gốc với khoản vay VND là: 2.658.626.122.994 đồng; Trong đó số phải trả trong 12 tháng tới là 640.800.000.000 đồng.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDDA/NHCT106 - VINACHEM ngày 6/12/2013:

- + Tổng giá trị khoản vay là: 862.790.384.250 đồng;
- + Lãi suất cố định 11%/năm cố định trong vòng một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi;
- + Thời hạn cho vay là 90 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 tháng;
- + Mục đích sử dụng vốn vay: dùng để trả khế ước số 117-7-5080-00-00069 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam tài trợ dự án Đạm Ninh Bình;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Không tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc là: 462.744.672.768 đồng; Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 166.146.772.655 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Công ty CP Tập đoàn Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	1.058.852.655	1.058.852.655	1.058.852.655	1.058.852.655
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24-ICIC	-	-	204.385.121	204.385.121
- Phải trả các đối tượng khác	143.111.460	143.111.460	134.556.210	134.556.210
	<b>457.363.972.002</b>	<b>457.363.972.002</b>	<b>457.559.801.873</b>	<b>457.559.801.873</b>



## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	369.401.148	286.487.700	450.334.558	-	205.554.290
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.137.758.280	-	-	-	17.137.758.280	-
- Thuế thu nhập cá nhân	213.360.677	196.482.634	231.901.490	369.874.926	212.006.613	57.155.134
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	133.976.756	-	489.079.712	355.102.956	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	158.378.109.926	-	-	-	158.378.109.926	-
	<b>175.863.205.639</b>	<b>565.883.782</b>	<b>1.007.468.902</b>	<b>1.175.312.440</b>	<b>175.727.874.819</b>	<b>262.709.424</b>

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	273.052.732	346.693.732
- Bảo hiểm xã hội	2.625.263	2.625.263
- Bảo hiểm thất nghiệp	497.392	497.392
- Các khoản phải trả phải nộp khác	<b>133.838.835.207</b>	<b>136.316.157.039</b>
<i>Văn phòng Tập đoàn</i>	<b>17.157.675.683</b>	<b>19.630.429.515</b>
+ Phải trả các cổ đông tư sản vắng mặt vốn góp và cổ tức của Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phương Đông	6.266.183.977	6.148.441.977
+ Phải trả CNCNV tiền thuế TNCN tạm nộp	11.318.000	31.003.000
+ Thu hộ các đơn vị thành viên để ủng hộ cho các chương trình của Nhà nước	2.091.604.538	2.266.354.538
+ Phải trả tiền thù lao, tiền thưởng (sau quyết toán) của người đại diện, người được Tập đoàn cử tham gia Ban Kiểm soát tại các Công ty có vốn của Tập đoàn	5.038.333.355	7.131.609.621
+ Phải trả Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem tiền chuyển trả cho các nhà thầu (theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2014)	1.030.946.062	1.030.946.062
+ Phải trả khác	2.719.289.751	3.022.074.317
<i>Ban quản lý dự án Ninh Bình</i>	<b>116.679.727.615</b>	<b>116.684.295.615</b>
+ Phải trả Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình liên quan đến chi phí sản phẩm chạy thử	116.407.491.847	116.407.491.847
+ Phải trả khác	272.235.768	276.803.768
<i>Trung tâm thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất (tạm ứng)</i>	<b>1.431.909</b>	<b>1.431.909</b>
	<b>134.115.010.594</b>	<b>136.665.973.426</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.149.345.888	1.110.733.027
	<b>1.149.345.888</b>	<b>1.110.733.027</b>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	44.861.701	101.228.181
	<b>44.861.701</b>	<b>101.228.181</b>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	11.659.432.445.245	2.069.432.453.142	(687.330.874.481)	471.417.728.361	30.187.385.156	13.543.139.137.423
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	841.231.206	841.231.206
Lãi trong kỳ trước	-	-	120.449.175.579	-	-	120.449.175.579
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>11.659.432.445.245</b>	<b>2.069.432.453.142</b>	<b>(566.881.698.902)</b>	<b>471.417.728.361</b>	<b>31.028.616.362</b>	<b>13.664.429.544.208</b>
Số dư đầu kỳ này	11.884.441.729.983	2.069.432.453.142	(872.802.935.093)	471.417.728.361	6.933.813.876	13.559.422.790.269
Lãi trong kỳ này	-	-	70.343.116.623	-	-	70.343.116.623
Tăng khác (*)	102.497.200	-	-	-	2.596.984.067	2.699.481.267
Tạm nộp theo Công văn 16521/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính	-	-	-	-	(6.511.930.256)	(6.511.930.256)
Giảm khác	-	(102.497.200)	(61.560.000)	-	-	(164.057.200)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>11.884.544.227.183</b>	<b>2.069.329.955.942</b>	<b>(802.521.378.470)</b>	<b>471.417.728.361</b>	<b>3.018.867.687</b>	<b>13.625.789.400.703</b>

(\*) Cty vật tư và XNK Hóa chất: trả tiền đền bù tài sản theo QĐ 7522/QĐ-UBND ngày 30/10/17, Cty Que hạn nộp tiền thanh lý tài sản cổ phần hóa.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	11.884.544.227.183	100%	11.884.441.729.983	100%
	<b>11.884.544.227.183</b>	<b>100%</b>	<b>11.884.441.729.983</b>	<b>100%</b>

c) Các quỹ của Tập đoàn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.069.329.955.942	2.069.432.453.142
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.018.867.687	6.933.813.876
	<b>2.072.348.823.629</b>	<b>2.076.366.267.018</b>

21. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	1.551.630.092	1.551.630.092
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<b>1.551.630.092</b>	<b>1.551.630.092</b>

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.491.141.984	2.789.104.503
	<b>2.491.141.984</b>	<b>2.789.104.503</b>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.171.780.786	2.357.973.602
	<b>2.171.780.786</b>	<b>2.357.973.602</b>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	515.593.880.044	243.379.158.084
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.431.843.260	14.921.115.217
	<b>570.025.723.304</b>	<b>258.300.273.301</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	197.303.253.630	-
	<b>197.303.253.630</b>	<b>-</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.881.591.462	1.799.589.000
Chi phí nhân công	18.843.128.104	27.094.882.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	272.000.589	335.603.819
Chi phí dự phòng	270.012.846.468	91.822.637.787
Thuế, phí, và lệ phí	571.134.712	1.318.287.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.554.357.676	3.814.140.163
Chi phí khác bằng tiền	10.773.083.625	11.845.974.081
	<b>306.908.142.636</b>	<b>138.031.114.716</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Cho thuê văn phòng miền nam	486.545.454	201.778.820
- Phí sử dụng tài sản KCN Đình Vũ	465.450.000	-
- Điều tiết của tập đoàn thù lao 2016 (*)	3.156.505.266	-
- Thu nhập khác	237.176.167	-
	<b>4.345.676.887</b>	<b>201.778.820</b>

(\*) Theo Quyết định số 55/QĐ-HCVN ngày 09/3/2015 của HĐQT Tập đoàn Hoá chất Việt Nam v/v ban hành Quy chế quản lý thù lao, tiền thưởng đối với người đại diện, Người được tập đoàn cử làm kiểm soát viên kiêm nhiệm, tham gia Ban kiểm soát tại Doanh nghiệp khác.

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	70.343.116.623	120.449.175.579
Các khoản điều chỉnh giảm	(515.593.880.044)	(243.379.158.084)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(515.593.880.044)	(243.379.158.084)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(445.250.763.421)	(122.929.982.505)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-



## 29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	245.835.653.270	-	396.387.807.730	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.277.697.378.747	(560.172.030.100)	3.009.734.851.400	(290.159.183.632)
Các khoản cho vay	9.462.851.974.971	-	9.335.218.525.024	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	131.094.756.114	(1.622.691.051)	131.094.756.114	-
	<b>13.117.479.763.102</b>	<b>(561.794.721.151)</b>	<b>12.872.435.940.268</b>	<b>(290.159.183.632)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	6.322.064.182.487	6.605.442.224.581
Phải trả người bán, phải trả khác	592.628.328.484	595.336.508.326
Chi phí phải trả	-	-
	<b>6.914.692.510.971</b>	<b>7.200.778.732.907</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Đầu tư dài hạn	-	129.472.065.063	-	129.472.065.063
	-	<b>129.472.065.063</b>	-	<b>129.472.065.063</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Đầu tư dài hạn	-	131.094.756.114	-	131.094.756.114
	-	<b>131.094.756.114</b>	-	<b>131.094.756.114</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	245.835.653.270	-	-	245.835.653.270
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.716.508.869.759	1.016.478.888	-	2.717.525.348.647
Các khoản cho vay	3.803.966.428.371	5.658.885.546.600	-	9.462.851.974.971
	<b>6.766.310.951.400</b>	<b>5.659.902.025.488</b>	<b>-</b>	<b>12.426.212.976.888</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	396.387.807.730	-	-	396.387.807.730
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.718.707.801.741	867.866.027	-	2.719.575.667.768
Các khoản cho vay	2.608.758.352.169	6.726.460.172.855	-	9.335.218.525.024
	<b>5.723.853.961.640</b>	<b>6.727.328.038.882</b>	<b>-</b>	<b>12.451.182.000.522</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Vay và nợ	1.392.113.636.527	4.929.950.545.960	-	6.322.064.182.487
Phải trả người bán, phải trả khác	591.478.982.596	1.149.345.888	-	592.628.328.484
	<b>1.983.592.619.123</b>	<b>4.931.099.891.848</b>	<b>-</b>	<b>6.914.692.510.971</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	701.946.982.124	5.903.495.242.457	-	6.605.442.224.581
Phải trả người bán, phải trả khác	594.225.775.299	1.110.733.027	-	595.336.508.326
	<b>1.296.172.757.423</b>	<b>5.904.605.975.484</b>	<b>-</b>	<b>7.200.778.732.907</b>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ này.

### 31. SỐ LIỆU SO SÁNH

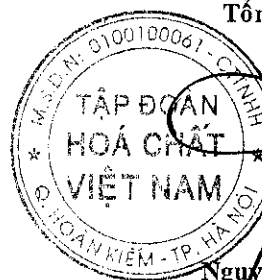
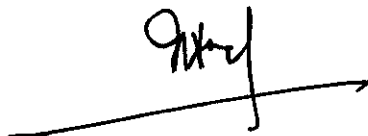
Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Cường

Lê Ngọc Quang

Nguyễn Gia Tường